CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Ngày 31/03/2025	21,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**21.5%**	**12.7%**

DT thuần *Q1/25*
2,596 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2,138| -45.2%
YoY: ▼54.0| -2.0%

LN thuần *Q1/25*
177 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼295| -62.4%
YoY: ▼387| -68.5%

LN sau thuế *Q1/25*
151 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼241| -61.4%
YoY: ▼332| -68.7%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
9.5%
YoY: +/-▼ 2.9%

ROE (TTM) *Q1/25*
5.6%
YoY: +/-▼ 3.4%

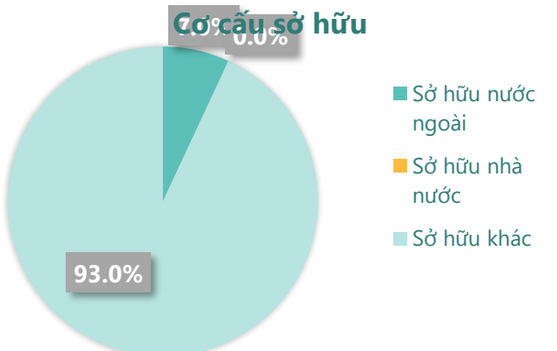
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,400 - 23,080
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,019
Số lượng CPLH (CP)	598,593,458
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,887,230
Sở hữu nước ngoài	7.0%
Beta	1.02
EPS	1,019
P/E	21.3

DT thuần *2024*
12,870 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 166| 1.3%

LN thuần *2024*
1,352 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 800| 145%

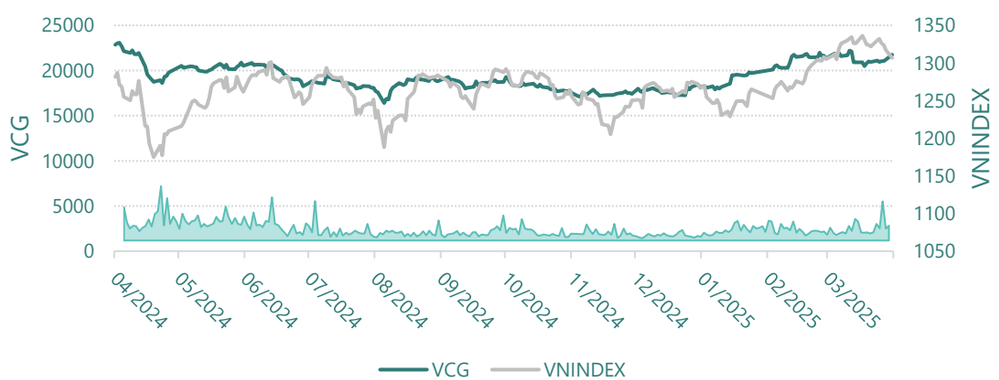
LN sau thuế *2024*
1,108 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 712| 180%

Cơ cấu sở hữu

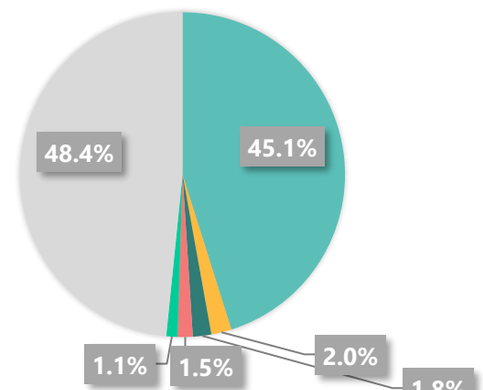


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



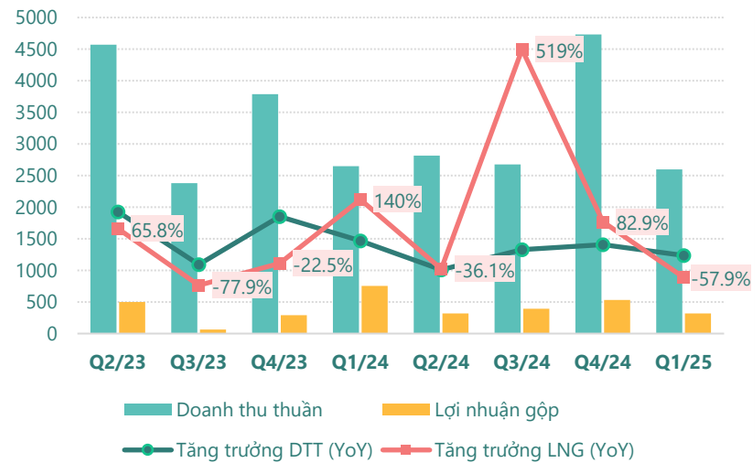
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

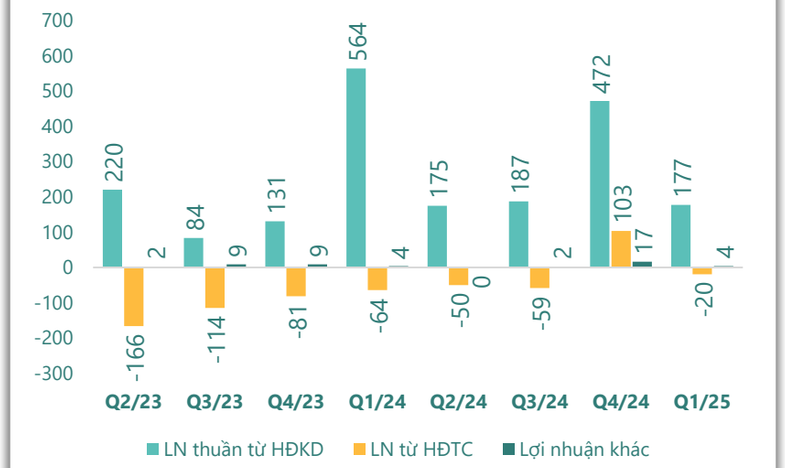
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



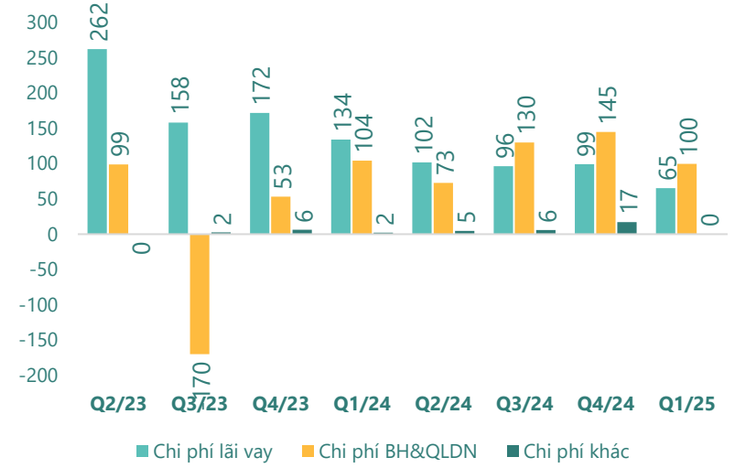
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



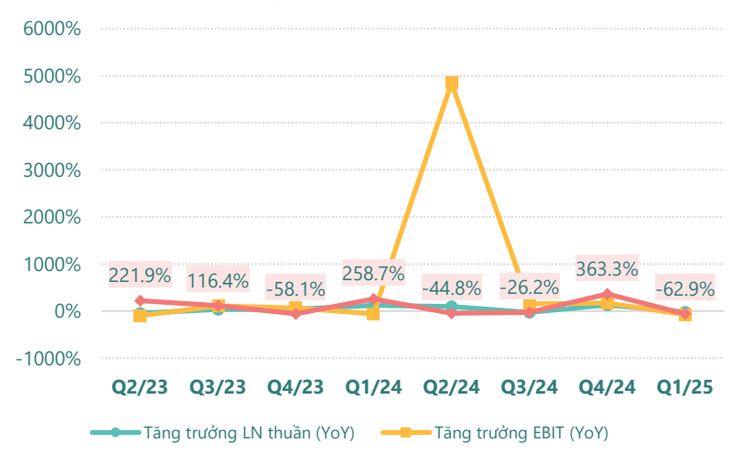
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



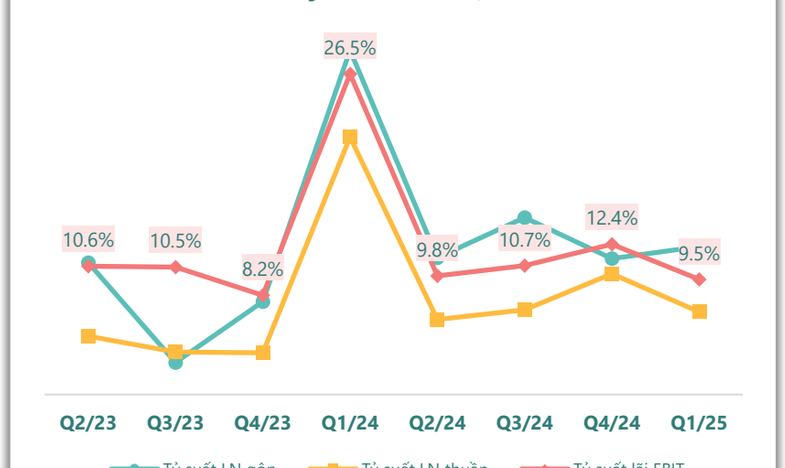
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



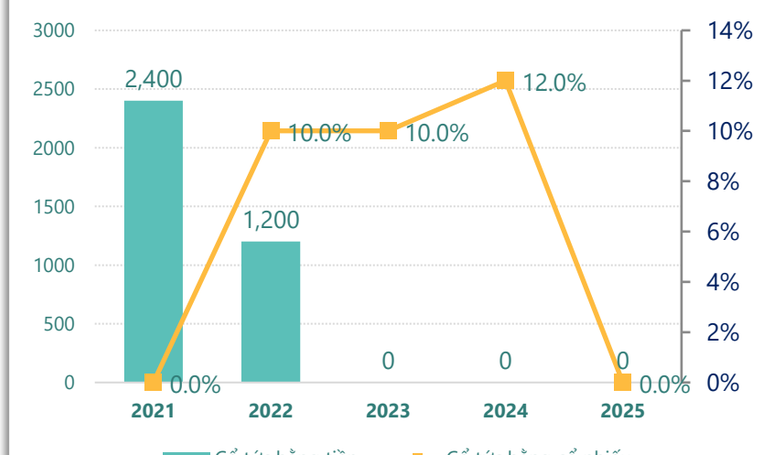
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

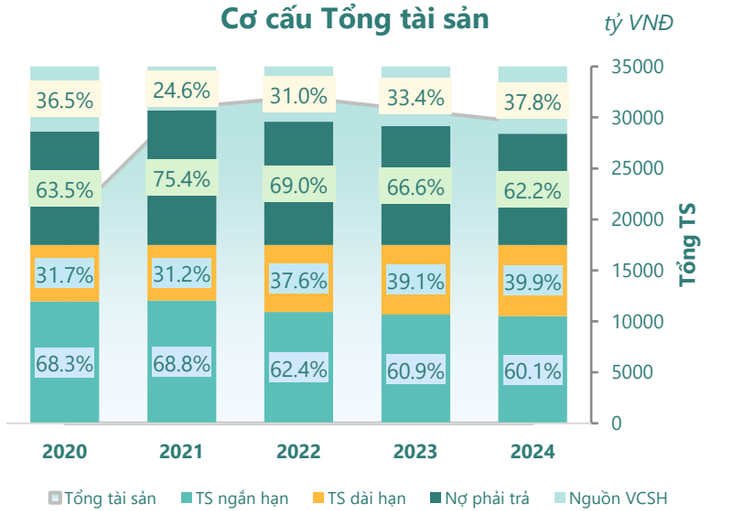
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

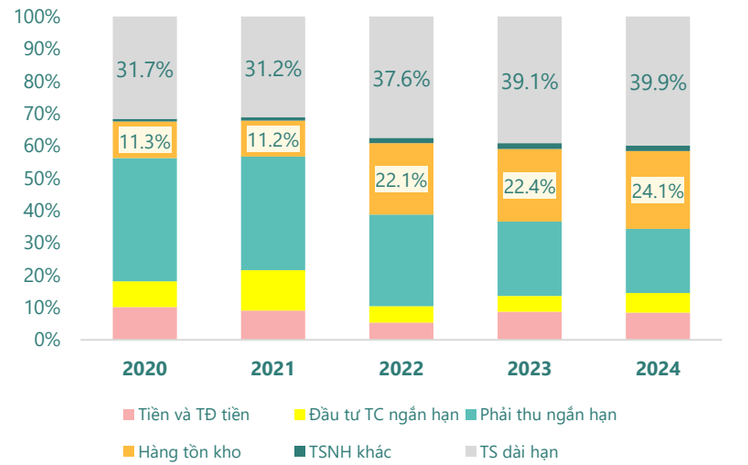
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



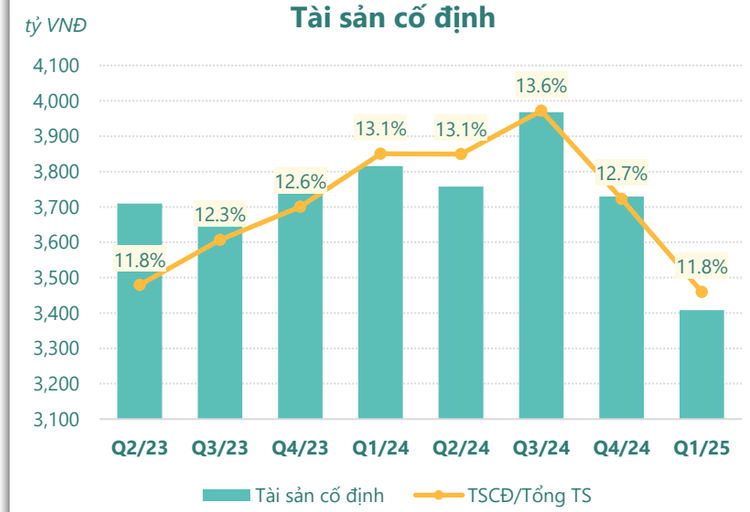
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



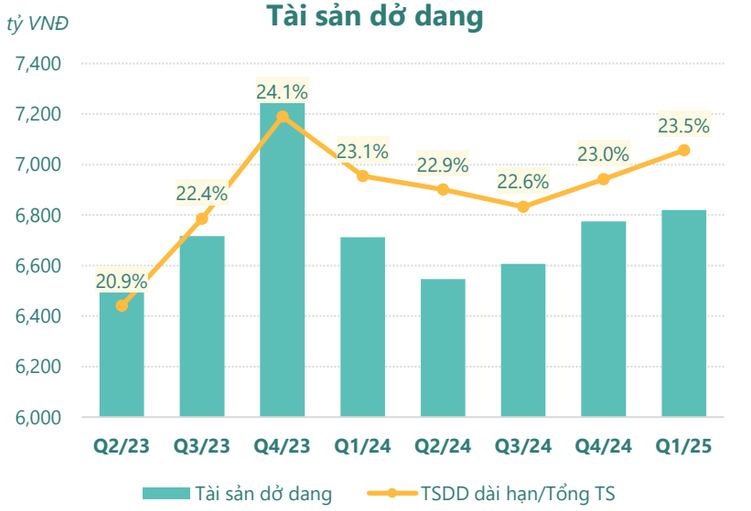
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



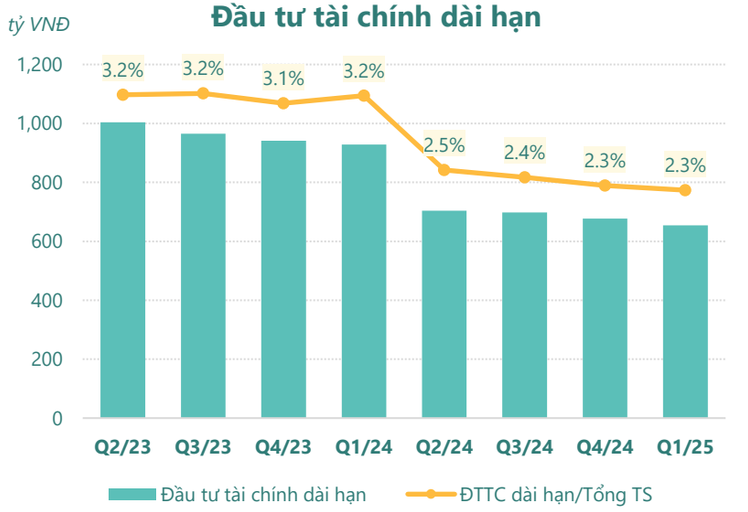
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



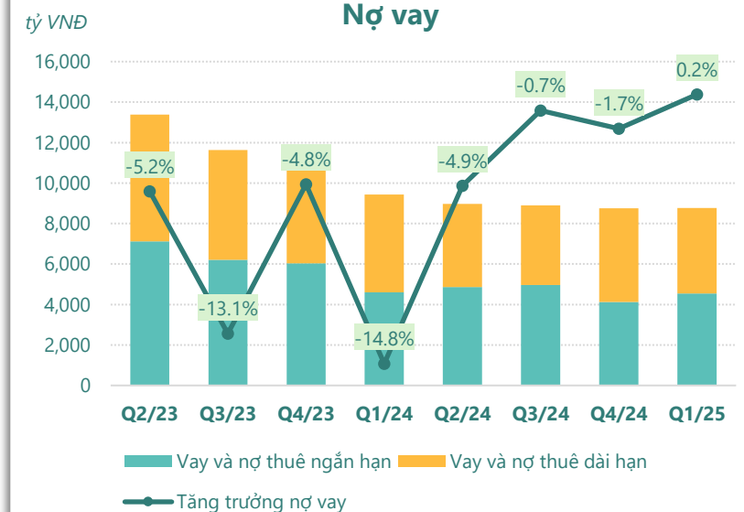
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

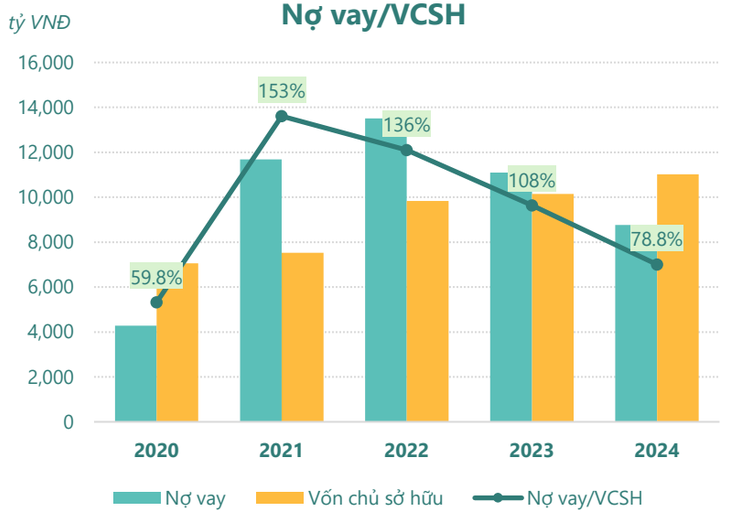
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

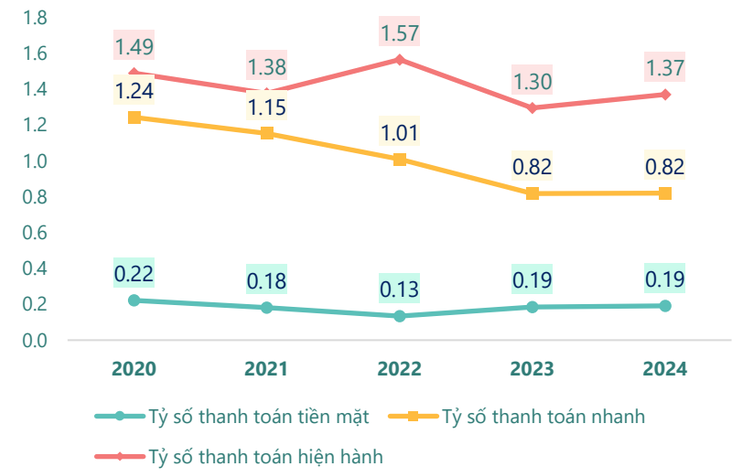
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



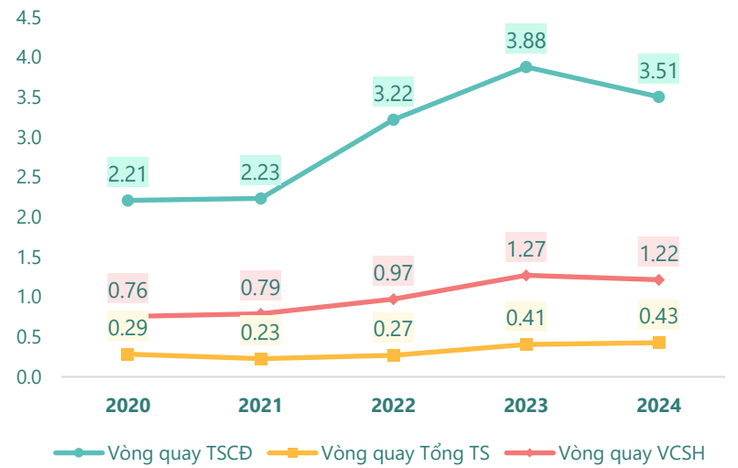
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



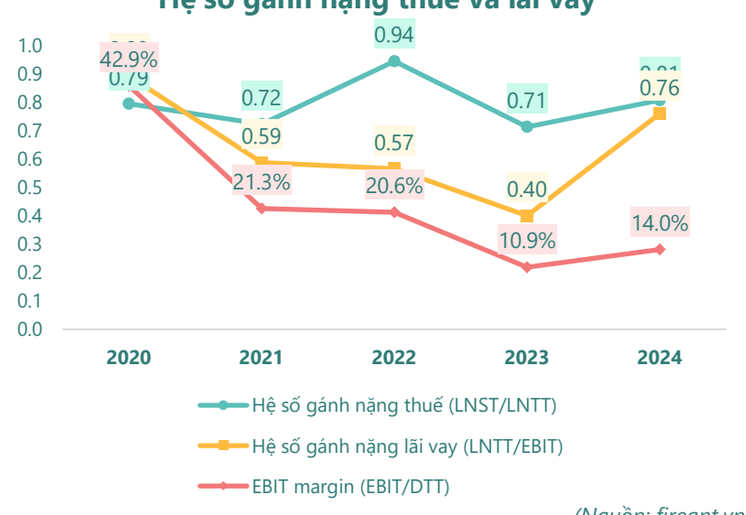
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



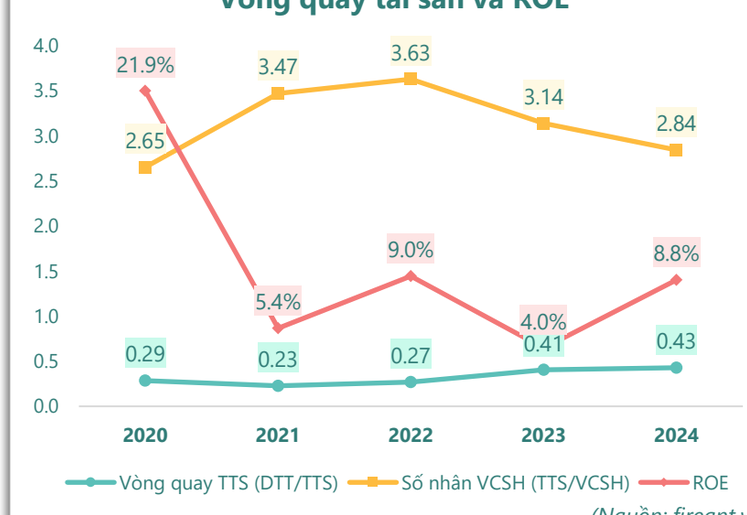
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



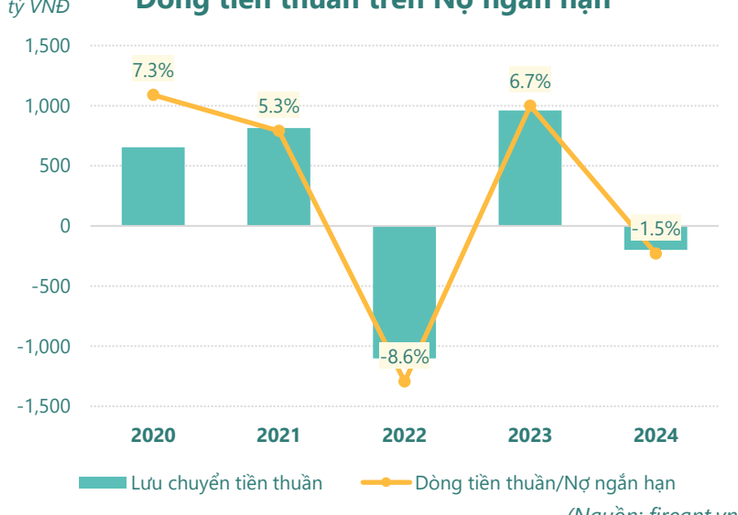
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,596**	**2,650**	**-2.0%**	**12,870**	**12,704**	**1.3%**
Giá vốn hàng bán	2,278	1,895	20.2%	10,889	11,523	-5.5%
Lợi nhuận gộp	318	754	-57.9%	1,981	1,181	67.8%
Doanh thu HĐTC	46.9	70.7	-33.7%	333	351	-5.2%
Chi phí TC	66.4	135	-50.8%	446	854	-47.8%
Chi phí lãi vay	65.2	134	-51.3%	434	833	-47.9%
LN trong công ty LKLD	**-21.2**	**-22.1**	**4.3%**	**-78.6**	**-113**	**30.2%**
Chi phí bán hàng	20.0	24.6	-18.7%	58.1	92.7	-37.4%
Chi phí QLDN	**79.5**	**79.4**	**0.2%**	**380**	**-79.0**	**581%**
LN thuần từ HĐKD	177	564	-68.5%	1,352	552	145%
Lợi nhuận khác	**4.26**	**4.01**	**6.3%**	**20.8**	**4.35**	**379%**
LN trước thuế	182	568	-68.0%	1,373	556	147%
Lợi nhuận sau thuế	**151**	**483**	**-68.7%**	**1,108**	**396**	**180%**
LNST của CĐ cty mẹ	**128**	**463**	**-72.4%**	**927**	**404**	**130%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,110	-311	667	-280	1,031	-763
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	478	609	128	-83.1	-96.8	-380
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-574	-1,659	-498	-114	398	4.00
Tiền đầu kỳ	1,269	2,670	1,309	1,606	1,129	2,471
Lưu chuyển tiền thuần	**1,013**	**-1,361**	**297**	**-477**	**1,332**	**-1,140**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.02	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	2,282	1,309	1,606	1,129	2,461	1,332

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,991**	**29,441**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	17,270	17,689	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	1,332	2,471	-46.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,028	1,781	13.9%
Phải thu ngắn hạn	6,144	5,858	4.9%
Hàng tồn kho	7,212	7,090	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	555	489	13.6%
Tài sản dài hạn	**11,721**	**11,752**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	57.5	59.2	-2.9%
Tài sản cố định	3,409	3,479	-2.0%
Bất động sản đầu tư	479	484	-1.0%
Tài sản dở dang	6,820	6,746	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	654	675	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**234**	**238**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	67.1	70.6	-5.0%
Nợ phải trả	17,724	18,325	-3.3%
Nợ ngắn hạn	**12,401**	**12,912**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,551	4,452	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,920	2,250	-14.7%
Nợ dài hạn	5,322	5,413	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,213	4,307	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,267**	**11,116**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**11,170**	**11,019**	**1.4%**
Vốn điều lệ	5,986	5,986	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**96.8**	**96.9**	**-0.1%**

(Nguồn: fireant.vn)